

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2025/DS-PT

Ngày 08-4-2025

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hồng và bà Nguyễn Thị Nhung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Nguyệt Ánh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 147/2025/TLPT-DS ngày 26/02/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án số 45/2024/DS-ST, ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2025/QĐ-PT ngày 24/3/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn T; Địa chỉ: Buôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị S1; Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị K; Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Nhân chứng: Bà Nguyễn Thị Mỹ H; Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

* **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Lê Thị S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị S trình bày:**

Quá trình quen biết nên ngày 05/11/2020 bà Lê Thị S1, con gái bà S1 là chị Nguyễn Thị Mỹ Huyền và bà Nguyễn Thị K họ hàng với bà S1 có vay của vợ chồng tôi số tiền 116.000.000 đồng, lãi suất hai bên thoả thuận theo lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 25/11/2020 trả đủ cả gốc và lãi. Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền tại nhà vợ chồng tôi. Tuy nhiên đến ngày 11/12/2020 họ mới chỉ trả cho vợ chồng tôi được 30.000.000 đồng; số tiền còn lại là 86.000.000 đồng đến nay vẫn không trả cho vợ chồng tôi, mặc dù vợ chồng tôi đã nhiều lần

hỏi. Nay vợ chồng tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc Lê Thị S1, chị Nguyễn Thị Mỹ H và bà Nguyễn Thị K liên đới trả cho vợ chồng tôi tổng số tiền 141.470.000 đồng; trong đó: Nợ gốc là 86.000.000 đồng, nợ lãi là 86.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 43 tháng (tính từ ngày 05/11/2020 đến ngày 05/6/2024) = 55.470.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả nợ xong.

**** Bị đơn bà Lê Thị S1 trình bày:***

Trước đây tôi không có quan hệ quen biết với bà S; do cần tiền để cho con tôi đi N làm việc nên tôi có nhờ chị Nguyễn Thị K là chị dâu của tôi đi vay tiền giúp tôi. Chị K có quen bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn T nên có hỏi vay tiền của bà S, ông T cho tôi. Tôi vay 02 khoản, một khoản vào tháng 3/2020 là 15.000.000 đồng và một khoản vào tháng 4/2020 là 100.000.000 đồng, ngày thì tôi không nhớ. Tại nhà chị K, khi đó có tôi, chị K và bà S thì bà S có đưa tiền cho tôi 100.000.000 đồng; khi đó chúng tôi không ký giấy tờ gì. Bà S lấy 3000đồng/ngày/1triệu. Cứ đến tháng tôi trả cho bà S 9.000.000 đồng tiền lãi và một phần tiền gốc, tôi không nhớ là trả bao nhiêu tiền gốc. Tôi trả trực tiếp cho bà S và ông T. Giấy Hợp đồng vay tiền mà bà S cung cấp cho Toà án thì tôi không nhớ là tôi ký khi nào, tôi công nhận là chữ ký Lê Thị S1 là của tôi, khi tôi ký có cả chị K và con tôi là cháu H ở đó nên bà S nói ký vào để làm chứng. Khi tôi ký thì tôi chỉ biết nội dung bên trên giấy là ghi hai bên thoả thuận đã vay 115.000.000 đồng, trả nhiều lần còn lại 85.700.000 đồng tiền gốc chưa trả được. Cuối năm 2020 bà S ra nhà tôi đòi nợ thì tôi có trả cho bà S 43.000.000 đồng, tôi là người trực tiếp đưa cho bà S. Tôi có xin bà S bớt lại 700.000 đồng; số nợ còn lại là 42.000.000 đồng tôi xin khất lại và xin tính lãi suất theo ngân hàng. Sau đó, do tôi không có tiền trả nên bà S nói “tao đưa tiền cho đưa nào thì tao đòi đưa đó”, nên bà S đòi chị K mà không vào nhà tôi nữa. Cho đến nay tôi mới được thông báo là bà Sáu kiện tôi thì tôi có hỏi chị K, chị K nói chị K đã trả nợ xong cho bà S rồi. Vì vậy, nay bà S kiện thì tôi không đồng ý vì tôi và chị K đã trả xong nợ cho bà S rồi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:***

Tôi là chị dâu của bà S1. Tôi có ký làm chứng vào hợp đồng vay tiền ngày 05/11/2020 của bà S, ông T và bà S1. Sau đó, bà S1 đã trả được một phần số nợ cho ông T, bà S; còn nợ lại số tiền 42.000.000 đồng, bà S ra đòi nợ là chửi bới; cuối cùng bà S1 không có khả năng trả nợ cho bà S, ông T. Nên tôi đứng ra trả nợ cho bà S1 số tiền 42.000.000 đồng. Sau đó, tôi có vào tính nợ với ông T, bà S thì ông bà tính thành 54.000.000 đồng cả gốc và lãi nên tôi đã trả đủ số tiền 54.000.000 đồng cho bà S. Vì vậy, bà S1 không còn nợ bất kỳ khoản tiền nào của bà S, ông T. Khi tôi trả 54.000.000 đồng cho bà S thì chúng tôi không ký giấy tờ trả với nhau mà chỉ đưa tay trực tiếp

Nhân chứng chị Nguyễn Thị Mỹ H đã được tòa án triệu tập họp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng không tham gia nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DSST ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 288, khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị S.

Buộc bị đơn bà Lê Thị S1 phải trả cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị S tổng số 120.580.000 đồng; Trong đó: Nợ gốc 86.000.000 đồng, nợ lãi 34.580.000 đồng (lãi suất 10%/năm, tính đến ngày 01/11/2024).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn bà Lê Thị S1 có đơn kháng cáo với nội dung, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Lê Thị S1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị S1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DSST ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S1; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong hợp đồng vay tiền đề ngày 05/11/2020 bà Lê Thị S1 có vay của ông T, bà S số tiền 116.000.000 đồng, thời hạn thanh toán đến ngày 25/11/2020, sẽ thanh toán đầy đủ cho khoản tiền vay trên. Bà Lê Thị S1 thừa nhận có vay khoản

tiền trên và bà Lê Thị S1 khẳng định chữ ký trong Hợp đồng vay tiền là do bà S1 ký nhận (b1 số 18). Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi suất. Về nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn ông T, bà sáu thừa nhận ngày 11/12/2020, S1 trả gốc 30.000.000 đồng gốc còn lại 86 triệu về phía bị đơn bà S1 cũng thừa nhận số tiền 30.000.000 đồng gốc đã trả cho nguyên đơn ông T, bà S (b1 số 18).

[2.1] Bị đơn bà Lê Thị S1, kháng cáo cho rằng số tiền còn lại 86.000.000 đồng bị đơn bà S1 đã thanh toán cho cho nguyên đơn ông T, bà S 02 lần:

- Lần 1 vào cuối năm 2020 bà S1 có trả cho bà S 43.000.000 đồng và có xin bà S bớt lại 700.000 đồng, số nợ còn lại là 42.000.000 đồng khát lại và xin tính lãi suất theo ngân hàng; tuy nhiên ông T, bà S không thừa nhận việc bà S1 trả số tiền này và bà S1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả số tiền 43.000.000 đồng.

- Lần 2 là bà Nguyễn Thị K là chị dâu của bị đơn bà S1 đã trả cho nguyên đơn ông T, bà S số tiền 54.000.000 đồng gồm 42.000.0000 đồng tiền gốc và lãi. Theo bà K khi trả tiền hai bên không ký giấy tờ trả với nhau mà chỉ đưa tay trực tiếp. Tuy nhiên ông T, bà S không thừa nhận việc đã nhận số tiền 54.000.000 đồng từ bà K và bà K, bà S cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã đưa số tiền còn lại 54.000.000 đồng cho ông T, bà S để trả nợ thay cho bà S1. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc bị đơn bà Lê Thị S1 đã trả số tiền còn lại 86.000.000 đồng cho nguyên đơn ông T, bà S là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S1, không chấp nhận về khoản nợ lãi thấy:

Nguyên đơn, bà S2, ông T xác cho rằng bị đơn, bà S1 chưa trả bất kỳ khoản lãi nào, còn bị đơn bà S1 cho rằng cứ đến tháng bị đơn đã trả cho nguyên đơn 9.000.000 đồng tiền lãi và một phần tiền gốc, không nhớ là trả bao nhiêu tiền gốc thấy. Trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện tại mục [2.1] ở phần trên thấy rằng, bị đơn bà S1 chỉ có lời trình bày để thể hiện bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn cả tiền gốc và tiền lãi, tuy nhiên bị đơn bà S1 không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn cũng không thừa nhận nên không có căn cứ xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi nào. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn kể từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm 01/11/2024 là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn bà Lê Thị S1.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, Tòa cấp sơ thẩm, tính ngày mà bị đơn bà S1 trả lãi không phù hợp với thực tế, nên Tòa án cấp phúc thẩm tính lại cho cho phù hợp, cụ thể được tính như sau:

Lấy 116.000.000 đồng tiền gốc x 10%/năm x 01 tháng 07 ngày (tính từ ngày 05/11/2020 đến ngày 11/12/2020) = 1.176.000 đồng (làm tròn)

Lấy 86.000.000 Đồng x 10%/năm x 03 năm 10 tháng 19 ngày (yính từ ngày 12/12/2020 đến ngày 01/11/2024) = 33.415.000 đồng

Tổng số nợ lãi là: 1.176.000 đồng + 33.415.000 đồng = 34.591.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi cần buộc bà S1 phải trả cho ông T, bà S tính đến ngày xét xử 01/11/2024 là: 86.000.000 đồng + 34.591.000 đồng =

120.591.000 đồng. Tuy phải sửa về khoản tiền lãi xuất mà lại làm bất lợi cho bị đơn là người kháng cáo nên cần phải giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DSST ngày 01/11/2024 của TAND huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Từ những nhận định nêu trên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DSST ngày 01/11/2024 của TAND huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

Tòa cấp sơ thẩm tuyên bà S1 phải chịu số tiền 6.029.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên sau khi tính lại thì tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 120.591.000 đồng, như vậy bị đơn phải chịu 6.029.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị S3 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng mà bà Lê Thị S1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 0012336, ngày 20/11/2024 tại Cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị S1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DSST ngày 01/11/2024 của TAND huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 288, khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 12, Khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị S.

Buộc bị đơn bà Lê Thị S1 phải trả cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị S với tổng số 120.591.000 đồng; Trong đó: Nợ gốc 86.000.000 đồng, nợ lãi 34.591.000 đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự”.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị S1 phải chịu 6.029.550 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng mà bà Lê Thị S1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai 0012336, ngày 20/11/2024 tại Cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND h. Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS h. Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bằng